

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam (nay là của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 25/CV-CPMT ngày 03/01/2025 của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam về việc Cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam, địa chỉ tại: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy (công suất 30 triệu đôi đế/năm) tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày (công suất 30 triệu đôi đế/năm) tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 04 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2802259272

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đế giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô cơ sở: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích Nhà máy: 41.629 m².

- Công suất: 30 triệu đôi đế/năm (sản phẩm là đôi đế giày).

- Công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (cao su và các phụ gia) → Phôi trộn và luyện kín → Cán liệu → Làm mát → Cắt liệu → Chặt liệu → Ép thành hình → Cắt viền, sửa viền → KCS, dò kim loại → Đế giày thô hoàn chỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giày Venus Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa buồng phun keo khu vực ghép nhung, đập bụi phun sơn, máy làm mát liệu, có lưu lượng $13\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở (bao gồm: nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại), có lưu lượng $150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải của nguồn số 01 và số 02 là $163\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; trong đó, nước thải tuần hoàn cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC là $90,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải đề nghị cấp phép xả ra môi trường có lưu lượng lớn nhất là $73\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Chiều Bạch, đoạn chảy qua thôn Thịnh Vinh xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

- 01 (một) dòng nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy theo đường ống HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch, đoạn chảy qua thôn Thịnh Vinh xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Vị trí xả nước thải: Kênh Chiều Bạch, đoạn chảy qua thôn Thịnh Vinh xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Tọa độ vị trí xả thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0): X: 2215520 (m); Y= 588318 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $73\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Chủ cơ sở đề xuất quan trắc 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150		
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,495		
16	Florua (F ⁻)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01 gồm: Nước rửa buồng phun keo khu vực ghép nhưng có lưu lượng $8\text{m}^3/\text{ngày}$; Nước đập bụi phun sơn tại khu vực phun sơn có lưu lượng $2\text{m}^3/\text{ngày}$; Nước làm mát tại 06 máy làm mát liệu có lưu lượng $3\text{m}^3/\text{ngày}$. Tất cả các dòng trên được thu gom về Hồ thu gom (lưới chắn rác) → Đường ống PVC, D90 → PVC, D110 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm → PVC, D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ bồn tiêu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; Nước thải từ quá trình rửa tay, chân được thu gom qua hố ga lắng cặn. Tất cả các dòng trên được thu gom bằng đường ống PVC DN90, D110, và D200 → Hệ thống xử lý tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC; một phần nước thải chảy ra Kênh Chiều Bạch.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất, công suất $50\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Nước thải từ nguồn số 01 → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý tập trung có công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung, công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Nước thải nguồn số 01, 02 → Bể thu gom nước thải → Máy sàng rác tinh → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nito → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng (Thiết bị khuấy tĩnh) → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng/Xả thải ra Kênh Chiều Bạch.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: $400\text{m}^3/\text{ngày}$.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, $\text{Ca}(\text{OCl})_2$, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sử dụng các bể: Bể thu gom thải sản xuất dung tích 15m^3 , bể thu gom nước thải tập trung dung tích 16m^3 ; bể điều hòa nước thải tập trung dung tích 140m^3 làm bể chứa, Tổng thể tích các bể 171m^3 có khả năng lưu giữ nước thải phát sinh tối đa trong 01 ngày của dự án. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm trở lại các bể tiếp theo để xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời

gian lưu 01 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ dừng toàn bộ các hoạt động của nhà máy hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định;

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Bơm hút nước trong bể xử lý về tháp chứa nước sử dụng tuần hoàn cho hoạt động dội nhà vệ sinh; Trong quá trình khắc phục, tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường. Bơm hút bùn trong các bể xử lý nước thải, thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể nêu trên không còn sức chứa, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại;

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 (một) mẫu nước thải đầu vào tại Bể thu gom nước thải tập trung;
- 01 (một) mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (trước khi chảy vào Kênh Chiếu Bạch).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (Bụi) phát sinh từ 01 buồng cân nguyên liệu và 03 máy luyện kín (từ máy số 1 đến máy số 3) tại tầng 1, xưởng 1;
- Nguồn số 02: Khí thải (Bụi) phát sinh từ 04 máy luyện kín (từ máy số 4 đến máy số 7) tại tầng 1, xưởng 1;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 10 máy phun keo phủ nhung và 03 máy sấy tại tầng 1, xưởng 2;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn tại tầng 1, xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải trong khuôn viên Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Toạ độ vị trí xả khí thải theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, cao 12m. Toạ độ xả khí thải: X: 2215553 (m); Y: 588560 (m).
 - + Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, cao 12m. Toạ độ xả khí thải: X: 2215562 (m); Y: 588559 (m).
 - + Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2215631 (m); Y: 588624 (m).
 - + Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2215703 (m); Y: 588625 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 129.541 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 28.105 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải 01, 02, 03 và 04: xả liên tục.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

+ **Dòng khí thải số 01, 02:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p=0,8, hệ số K_v=1,2.

+ **Dòng khí thải số 03:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p=0,8, hệ số K_v=1,2; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ **Dòng khí thải số 4:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02.			3 tháng/ 1 lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192		
II	Dòng khí thải số 03			3 tháng/ 1 lần	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192		
2	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
3	Metylcyclohexanol	mg/Nm ³	470		
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400		
5	n-Heptan	mg/Nm ³	2000		
6	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
8	Toluen	mg/Nm ³	750		
II	Dòng khí thải số 04.			6 tháng/ 1 lần	
1	Metylaxetat	mg/Nm ³			

2	Metylcyclohexanol	mg/Nm ³	610		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	470		
4	n-Heptan	mg/Nm ³	1400		
5	n-Hexan	mg/Nm ³	2000		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	450		
7	Toluen	mg/Nm ³	950		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được thu gom vào ống thu khí thải tại các bàn cân, máy luyện kín → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Motor hút → Ống thoát khí Ø800mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 03: Được thu gom vào ống thu khí tại các buồng phun keo, máy sấy → đường ống Ø300mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 04: Được thu gom vào chụp hút có kích thước BxLxH=1,6x1,2x0,2m → đường ống Ø500mm → đường ống 400mm*600mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và 02 → ống thu khí → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Motor hút → Ống khí thải Ø800mm, cao 12m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03 → ống thu khí → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải Ø700mm, cao 12m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 → Chụp hút → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực hóa công tại tầng 1 nhà xưởng 1, lưu lượng xả khí thải 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực hóa công tại tầng 1 nhà xưởng 1, lưu lượng xả khí thải 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi khí thải phát sinh từ khu vực ghép nhung tại tầng 1 nhà xưởng 2, lưu lượng xả khí thải 28.105 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tại tầng 1 nhà xưởng 2, lưu lượng xả khí thải 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của dòng khí thải số 01.

- Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của dòng khí thải số 02.

- Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của dòng khí thải số 03.

- Tại thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của dòng khí thải số 04.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 6 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ moto hút bụi, khí thải tại tầng 1, xưởng 1.
- + Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động máy móc sản xuất, mô-tơ moto hút bụi, khí thải tại tầng 1, xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Vị trí phát sinh ồn, rung trong khuôn viên Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

- Tọa độ vị trí các nguồn theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- + Tọa độ đại diện nguồn số 01: X: 2215589 (m); Y: 588579 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 02: X : 2215523 (m); Y : 588515 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 03: X : 2215553 (m); Y : 588560 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 04: X : 2215631 (m); Y : 588624 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	20
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	500
3	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại (bùn thải của HTXLNT Công nghiệp)	12 02 02	4.500
4	Chất thải gây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	50
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
6	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	150
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	340
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	23.650
9	Bao bì kim loại cứng có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	12.130
10	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	33.800
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	14.900
12	Hoá chất vô cơ thải có chứa thành phần nguy hại	19.05.03	40.720
13	Các loại pin, ắc quy chì thải	19.06 .05	20
Tổng khối lượng			130.830

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế thải cao su	336.840
2	Phế thải viền	444.200
3	Đế giày phế	177.860
4	Nilon, nhựa	3.000
5	Giấy, caton	3000
6	Gỗ	1.500
7	Kim loại phế	1.500
8	Bùn cặn từ xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	17.100
Tổng		985.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	138
Tổng		138

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng 20 lít -50 lít, thùng phuy dung tích 120 lít - 200 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Nằm trong nhà rác, diện tích 46,5m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 50 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 139,5 m² trong nhà rác.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 10 - 120 lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
- Xe thu gom có dung tích 800lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực nhà chứa rác sinh hoạt có diện tích 46,5 m² trong nhà rác.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp

với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy (công suất 30 triệu đôi đế/năm) tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=0,8$, hệ số $K_v=1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.